

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 49

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á
Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Ngân hàng Thương mại cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 47/GP-NHNN ngày 16/04/2019 cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (cấp đổi Giấy phép hoạt động số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994); Quyết định số 1804/QĐ-QLGS5 ngày 31/07/2025 về việc sửa đổi nội dung về địa chỉ đặt trụ sở chính và Quyết định số 322/QĐ-NHNN ngày 06/03/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, năm mươi chín (59) chi nhánh và hai (02) công ty con.

2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này không thay đổi so với ngày 31/12/2024 gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Thoảng	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Quang	Thành viên
Ông Đặng Thái Nguyên	Thành viên
Bà Hoàng Hồng Hạnh	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Hồng Công	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Khánh Chi	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Chu Nguyên Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thái Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Yến	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính hợp nhất được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



THÁI HƯƠNG

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2026



Số: 105/2026/BCKTHN-HCM.01601

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á ("Ngân hàng"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 49, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Doanh nghiệp Kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 25 tháng 03 năm 2025.



NGUYỄN THỊ THANH MINH

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0068-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

LÂM HOÀI NHÂN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.1	585.389	566.596
II	Tiền gửi tại NHNN	5.2	1.219.788	798.225
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.3	26.328.326	16.023.622
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		25.819.775	12.454.527
2	Cho vay các TCTD khác		508.551	3.569.095
IV	Chứng khoán kinh doanh	5.4	22.588.812	24.599.926
1	Chứng khoán kinh doanh		22.588.812	24.599.926
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.5	280.846	184.066
VI	Cho vay khách hàng		124.840.777	108.228.371
1	Cho vay khách hàng	5.6	126.405.235	109.552.804
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.7	(1.564.458)	(1.324.433)
VII	Chứng khoán đầu tư	5.8	12.631.155	9.380.559
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12.643.232	9.400.555
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(12.077)	(19.996)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	5.9	29.308	146.156
1	Đầu tư dài hạn khác		52.605	168.105
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(23.297)	(21.949)
IX	Tài sản cố định		1.040.596	1.058.591
1	Tài sản cố định hữu hình	5.10	167.588	171.659
a	Nguyên giá TSCĐ		549.713	518.530
b	Hao mòn TSCĐ		(382.125)	(346.871)
2	Tài sản cố định vô hình	5.11	873.008	886.932
a	Nguyên giá TSCĐ		1.014.625	1.012.665
b	Hao mòn TSCĐ		(141.617)	(125.733)
X	Bất động sản đầu tư		3.683	3.683
a	Nguyên giá BĐSĐT		3.683	3.683
XI	Tài sản có khác	5.12	6.271.622	4.496.898
1	Các khoản phải thu		541.665	299.819
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.593.872	4.125.759
3	Tài sản Có khác		136.085	71.320
Tổng tài sản Có			195.820.302	165.486.693

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5.13	1.022.424	7.504
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.022.424	7.504
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.14	25.357.302	11.881.039
1	Tiền gửi của các TCTD khác		25.125.705	11.776.283
2	Vay các TCTD khác		231.597	104.756
III	Tiền gửi của khách hàng	5.15	127.023.635	122.549.687
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	5.16	63.579	25.652
V	Phát hành giấy tờ có giá	5.17	24.900.355	16.020.800
VI	Các khoản nợ khác		4.144.103	3.219.561
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.390.419	2.456.206
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.18	753.684	763.355
	Tổng nợ phải trả		182.511.398	153.704.243
VII	Vốn và các quỹ	5.19	13.308.904	11.782.450
1	Vốn của TCTD		10.139.266	9.066.625
a	Vốn điều lệ		10.032.190	8.959.336
b	Thặng dư vốn cổ phần		107.076	107.289
2	Quỹ của TCTD		1.245.308	1.045.470
3	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		1.924.330	1.670.355
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		195.820.302	165.486.693

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
1	Bảo lãnh vay vốn		1.725.776	1.188.176
2	Cam kết giao dịch hối đoái		176.322.901	96.172.077
a	Cam kết mua ngoại tệ		21.801.000	16.809.800
b	Cam kết bán ngoại tệ		23.245.800	6.759.800
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		131.276.101	72.602.477
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		2.235.876	1.330.645
4	Bảo lãnh khác		3.037.327	1.221.016
5	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		685.408	692.361
6	Nợ khó đòi đã xử lý		2.430.901	2.488.783



NGUYỄN THÙY TRƯỜNG GIANG
 Người lập biểu



NGUYỄN HỒNG YẾN
 Kế toán trưởng




THÁI HƯƠNG
 Tổng Giám đốc
 Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.1	13.556.729	11.812.113
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	10.109.831	8.490.903
I	Thu nhập lãi thuần		3.446.898	3.321.210
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		239.956	150.014
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		58.791	44.433
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	6.3	181.165	105.581
III	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.4	75.640	(68.252)
IV	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.5	178.778	283.676
5	Thu nhập từ hoạt động khác		124.275	27.292
6	Chi phí hoạt động khác		24.634	21.182
V	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác	6.6	99.641	6.110
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	6.7	53.838	12.638
VII	Chi phí hoạt động	6.8	2.320.344	2.249.272
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng		1.715.616	1.411.691
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		242.047	151.413
X	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.473.569	1.260.278
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		283.968	249.023
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XI	Chi phí thuế TNDN	6.9	283.968	249.023
XII	Lợi nhuận sau thuế		1.189.601	1.011.255
	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Ngân hàng		1.189.601	1.011.255
XIII	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	6.10	1.141	887

NGUYỄN THÙY TRƯỜNG GIANG
Người lập biểu

NGUYỄN HỒNG YẾN
Kế toán trưởng



THAI HUONG
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		10.026.255	9.370.662
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(9.065.050)	(10.134.901)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		181.165	105.581
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.362.258	2.088.030
5	Lãi/ (lỗ) từ hoạt động khác		(16.956)	(13.883)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		116.403	15.029
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.315.867)	(1.998.464)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	8.2	(248.109)	(262.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			1.040.099	(830.006)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		2.610.543	(1.358.834)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(717.809)	(2.037.801)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(96.780)	(184.066)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(16.852.431)	(9.698.829)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản		(8.593)	(26.531)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(352.092)	53.524
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		1.014.920	(16.612)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		13.476.263	722.286
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		4.473.948	4.072.764
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		9.733.005	5.700.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		37.927	15.845
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(97.173)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(111.617)	187.249
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	(131.480)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.247.383	(3.629.664)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm TSCĐ		(35.353)	(51.776)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		245	137
3	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(5.260)
4	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		53.838	12.638
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18.730	(44.261)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		451.759	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		1.500.000	3.500.000
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.464.016)	(263.290)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(512.257)	3.236.710
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.753.856	(437.215)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		14.769.109	15.206.324
VI	Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	7	28.522.965	14.769.109

NGUYỄN THÙY TRƯỜNG GIANG
Người lập biểu**NGUYỄN HỒNG YẾN**
Kế toán trưởng**THÁI HƯƠNG**
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 47/GP-NHNN ngày 16/04/2019 cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (cấp đổi Giấy phép hoạt động số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994); Quyết định số 1804/QĐ-QLGS5 ngày 31/07/2025 về việc sửa đổi nội dung về địa chỉ đặt trụ sở chính và Quyết định số 322/QĐ-NHNN ngày 06/03/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng.

Ngành nghề kinh doanh

Ngân hàng được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bao gồm:

- Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng và bao thanh toán trong nước; thư tín dụng;
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước;
- Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;
- Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Dịch vụ môi giới tiền tệ;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- Ví điện tử;
- Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
- Mua nợ.
- Ngân hàng thực hiện các hoạt động khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.032.190.520.000 VND (Mười nghìn không trăm ba mươi hai tỷ, một trăm chín mươi triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng); tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.959.336.420.000 VND.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
Ngân hàng có một (01) Hội sở chính và năm mươi chín (59) chi nhánh và hai (02) công ty con.

Công ty con được hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 02 công ty con được hợp nhất như sau:

Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ sở hữu
Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	Cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á (AMC)	Quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay	100%

Số lượng nhân viên

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Ngân hàng và các công ty con là 4.284 người (tại ngày 31/12/2024: 3.886 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam (VND). Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (Triệu VND). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung quyết định bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017; Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.3. Giả định hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính Phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về việc phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.3.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.3. Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 31.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Theo Thông tư 31, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 ("Thông tư 02") và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18/06/2024 ("Thông tư 06") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trước thời điểm cơ cấu đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 24/04/2023 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24/04/2023 đến hết ngày 31/12/2024, đồng thời đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Nghị định 86.

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích lập bổ sung như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Nghị định 86: (A)

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Nghị định 86: (B)

- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:

+ Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

+ Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Nghị định 86.

Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

4.4. Các khoản đầu tư

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích, số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán, số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó. Số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích, số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

c) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

d) Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:

- Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối năm tài chính nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.5. Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục "Các khoản phải thu" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 11 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

4.7. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (Xem Thuyết minh số 4.3).

4.8. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.9. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.10. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.11. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.12. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 do Quốc hội Việt Nam ban hành và Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 06 năm 2025, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế TNDN	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định mức tối đa

Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng sau khi có thông báo chia cổ tức của Ngân hàng và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4.14. Thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định, cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngân hàng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.16. Các khoản mục ngoại bảng

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa, số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 4.3) để thực hiện quản lý.

4.17. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.18. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Các bên liên quan

Người có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

4.20. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 để sửa đổi, bổ sung Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	539.418	522.970
Tiền mặt bằng ngoại tệ	45.971	43.626
	585.389	566.596

5.2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.219.788	798.225
Bằng VND	1.193.125	796.636
Bằng ngoại tệ	26.663	1.589
	1.219.788	798.225

5.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác (a)	25.819.775	12.454.527
Cho vay các TCTD khác (b)	508.551	3.569.095
Dự phòng rủi ro	-	-
	26.328.326	16.023.622

(a) Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	7.393.098	6.328.677
Bằng VND	6.064.896	4.965.505
Bằng ngoại tệ	1.328.202	1.363.172
Tiền gửi có kỳ hạn	18.426.677	6.125.850
Bằng VND	18.400.000	6.100.000
Bằng ngoại tệ	26.677	25.850
	25.819.775	12.454.527

(b) Cho vay các TCTD khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Cho vay bằng VND	508.551	3.569.095
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	508.551	3.119.095
	508.551	3.569.095

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.935.228	9.694.945
	18.935.228	9.694.945

5.4. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán nợ	22.588.812	24.599.926
Chứng chỉ tiền gửi	22.588.812	24.599.926
	22.588.812	24.599.926

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	22.588.812	24.599.926
	22.588.812	24.599.926

5.5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	280.846	184.066
Giao dịch hoán đổi ngoại tệ	280.846	184.066
	280.846	184.066

5.6. Cho vay khách hàng

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Cho vay tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	126.405.127	109.552.476
Cho vay bằng vốn tài trợ ủy thác đầu tư	-	240
Cho vay khác	108	88
	126.405.235	109.552.804

(a) Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	124.580.749	107.804.232
Nợ cần chú ý	369.740	389.411
Nợ dưới tiêu chuẩn	137.377	194.360
Nợ nghi ngờ	137.466	270.901
Nợ có khả năng mất vốn	1.179.903	893.900
	126.405.235	109.552.804

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(b) Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	53.998.492	51.798.983
Nợ trung hạn	26.352.515	15.368.916
Nợ dài hạn	46.054.228	42.384.905
	126.405.235	109.552.804

(c) Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	46.087.037	35.614.010
Công ty TNHH	19.490.501	12.434.963
Công ty cổ phần	26.541.347	23.163.733
Doanh nghiệp tư nhân	3.480	3.738
Công ty hợp danh	63	153
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	11.119	11.423
Khác	40.527	-
Cho vay cá nhân, hộ kinh doanh	80.318.198	73.938.794
	126.405.235	109.552.804

(d) Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21.898.817	20.183.435
Khai khoáng	739.727	805.205
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41.105.123	36.207.536
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.026.688	1.107.280
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	919.984	1.281.571
Xây dựng	6.629.868	6.257.916
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15.744.057	12.608.320
Vận tải kho bãi	988.033	924.127
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	197.944	617.362
Thông tin và truyền thông	45.567	82.248
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10.400	207.621
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13.698.605	6.557.890
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	58.477	56.543
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	350.342	111.237
Giáo dục và đào tạo	51.211	885.080
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	64.204	40.972
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	260.994	259.685
Hoạt động dịch vụ khác	18.526.999	15.605.387
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.087.444	5.753.121
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	751	268
	126.405.235	109.552.804

5.7. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	939.271	814.942
Dự phòng cụ thể	625.187	509.491
	1.564.458	1.324.433

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Năm 2025			
Số dư đầu năm	509.491	814.942	1.324.433
Số dự phòng rủi ro trích lập trong năm	173.450	153.001	326.451
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(55.732)	(28.672)	(84.404)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(2.022)	-	(2.022)
Số dư cuối năm	625.187	939.271	1.564.458
Năm 2024			
Số dư đầu năm	454.647	745.039	1.199.686
Số dự phòng rủi ro trích lập trong năm	184.520	90.331	274.851
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(103.010)	(20.428)	(123.438)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(26.666)	-	(26.666)
Số dư cuối năm	509.491	814.942	1.324.433

5.8. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	12.391.232	9.264.055
Chứng khoán Chính phủ	3.541.817	3.695.935
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	7.239.144	2.902.018
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.610.271	2.666.102
Chứng khoán vốn	252.000	136.500
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	136.500	136.500
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	115.500	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(12.077)	(19.996)
Dự phòng chung	(12.077)	(19.996)
	12.631.155	9.380.559

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

	12/31/2025			31/12/2024		
	Giá trị đầu tư Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Tỉ lệ nắm giữ %	Giá trị đầu tư Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Tỉ lệ nắm giữ %
Các khoản đầu tư dài hạn khác	52.605	(23.297)		168.105	(21.949)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	-	-	-	115.500	-	4,91%
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.000	-	0,83%	2.000	-	0,83%
Tổng công ty MBLand	1.676	-	0,06%	1.676	-	0,26%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	19.780	-	6,11%	19.780	-	6,11%
Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	2.000	(2.000)	10,00%	2.000	(2.000)	10,00%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	21.889	(18.118)	0,50%	21.889	(18.183)	0,50%
Công ty Cổ phần xếp hạng tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	5.260	(3.179)	2,70%	5.260	(1.766)	5,10%
	52.605	(23.297)		168.105	(21.949)	

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á
Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.10 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 31/12/2024	62.663	257.595	138.902	59.370	518.530
Mua sắm trong năm	2.803	7.415	16.778	6.438	33.434
Thanh lý, nhượng bán	(204)	(332)	(676)	(1.039)	(2.251)
Tại ngày 31/12/2025	65.262	264.678	155.004	64.769	549.713
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Tại ngày 31/12/2024	35.977	177.428	84.768	48.698	346.871
Khấu hao trong năm	2.444	19.448	11.066	4.455	37.413
Thanh lý, nhượng bán	(154)	(330)	(636)	(1.039)	(2.159)
Tại ngày 31/12/2025	38.267	196.546	95.198	52.114	382.125
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 31/12/2024	26.686	80.167	54.134	10.672	171.659
Tại ngày 31/12/2025	26.995	68.132	59.806	12.655	167.588
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 31/12/2024					197.591
Tại ngày 31/12/2025					229.393

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á
 Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.11	Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình				
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 31/12/2024	842.129	170.536	-	1.012.665	
Mua sắm trong năm	-	1.878	82	1.960	
Tại ngày 31/12/2025	842.129	172.414	82	1.014.625	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Tại ngày 31/12/2024	10.435	115.298	-	125.733	
Khấu hao trong năm	812	15.072	-	15.884	
Tại ngày 31/12/2025	11.247	130.370	-	141.617	
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 31/12/2024	831.694	55.238	-	886.932	
Tại ngày 31/12/2025	830.882	42.044	82	873.008	
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng</i>					
Tại ngày 31/12/2024				83.578	
Tại ngày 31/12/2025				81.894	

5.12	Tài sản có khác		
		31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản phải thu (a)		541.665	299.819
Các khoản lãi, phí phải thu (b)		5.593.872	4.125.759
Tài sản có khác (c)		136.085	71.320
		6.271.622	4.496.898
<i>(a) Chi tiết các khoản phải thu</i>			
		31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố		75.761	59.447
Thuế GTGT được khấu trừ		384	574
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		2.668	2.423
Các khoản phải thu nội bộ		143.565	69.366
Các khoản phải thu bên ngoài		319.287	168.009
		541.665	299.819
<i>(b) Chi tiết các khoản lãi, phí phải thu</i>			
		31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi		18.698	17.029
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư		1.003.337	842.238
Lãi phải thu từ cho vay		4.449.558	3.237.190
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh		72.725	27.245
Phí phải thu		49.554	2.057
		5.593.872	4.125.759

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(c) Tài sản có khác

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ dụng cụ	31.737	30.114
Chi phí chờ phân bổ	104.348	41.206
	136.085	71.320

5.13 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.022.424	7.504
Vay theo hồ sơ tín dụng	963	7.504
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	1.021.461	-
	1.022.424	7.504

5.14 Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	25.125.705	11.776.283
Tiền gửi không kỳ hạn	6.550.705	4.901.283
Bằng VND	5.905.394	4.901.283
Bằng ngoại tệ	645.311	-
Tiền gửi có kỳ hạn	18.575.000	6.875.000
Bằng VND	18.575.000	6.400.000
Bằng ngoại tệ	-	475.000
Vay các TCTD khác	231.597	104.756
Bằng VND	230.956	104.057
Bằng ngoại tệ	641	699
	25.357.302	11.881.039

5.15 Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	4.465.097	3.433.196
Bằng VND	4.342.903	3.383.366
Bằng ngoại tệ	122.194	49.830
Tiền gửi có kỳ hạn	122.338.077	118.967.213
Bằng VND	122.250.890	118.893.338
Bằng ngoại tệ	87.187	73.875
Tiền gửi vốn chuyên dùng	29	27
Bằng ngoại tệ	29	27
Tiền gửi ký quỹ	220.432	149.251
Bằng VND	217.064	148.922
Bằng ngoại tệ	3.368	329
	127.023.635	122.549.687

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuyết minh tiền gửi của khách hàng theo đối tượng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	6.567.343	5.321.631
<i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	202.944	209.185
<i>Công ty TNHH</i>	2.137.470	1.384.577
<i>Công ty cổ phần</i>	3.621.652	3.344.353
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	3.594	2.767
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	96.398	21.408
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	18.807	16.726
<i>Tổ chức kinh tế khác</i>	486.478	342.615
Tiền gửi của cá nhân	120.456.292	117.228.056
	127.023.635	122.549.687

5.16 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	63.579	25.652
	63.579	25.652

5.17 Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Dưới 12 tháng	5.000.000	3.000.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	15.734.955	8.001.950
Từ 5 năm trở lên (i)	4.165.400	5.018.850
	24.900.355	16.020.800

Đây là các khoản trái phiếu được Ngân hàng phát hành có giá trị ghi sổ bằng với mệnh giá và giá trị thuần, không phát sinh chiết khấu và phụ trội trái phiếu. Các đợt phát hành trái phiếu đã được Hội đồng quản trị thông qua phù hợp với nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm.

- (i) Trong đó, số lượng trái phiếu được phân phối thành công từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng lần 2 (đợt 3) (ngày kết thúc đợt chào bán: 25/08/2025) là 15.000.000 trái phiếu, mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Toàn bộ số tiền thu được theo mệnh giá từ đợt phát hành trái phiếu này (1.500.000 triệu đồng) đã được Ngân hàng sử dụng để bổ sung vốn cho vay dành cho Khách hàng Cá nhân và Khách hàng Tổ chức, phù hợp với phương án sử dụng vốn đã được Hội đồng quản trị thông qua.

5.18 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	177.197	97.926
Các khoản phải trả nội bộ	406.766	516.987
Các khoản phải trả bên ngoài	169.721	148.442
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	155.995	111.408
<i>Doanh thu chờ phân bổ</i>	-	17.340
<i>Các khoản phải trả bên ngoài khác</i>	13.726	19.694
	753.684	763.355

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BÁC Á
Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.19 Vốn và các quỹ															
5.19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu															
		Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 31/12/2024		8.959.336	107.289	564	710.112	334.794	1.670.355	11.782.450							
Tăng vốn bằng tiền (*)		451.972	(213)	-	-	-	-	451.759							
Lợi nhuận tăng trong năm		-	-	-	-	-	-	1.189.601							
Trích lập các quỹ trong năm (**)		-	-	-	99.919	99.919	(314.744)	(114.906)							
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)		620.882	-	-	-	-	(620.882)	-							
Số dư tại ngày 31/12/2025		10.032.190	107.076	564	810.031	434.713	1.924.330	13.308.904							

(*) Trong năm, Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ từ 8.959.336.420.000 đồng lên 10.032.190.520.000 đồng theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Ngân hàng phát hành thêm 107.285.410 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần thông qua 2 hình thức:

- Phát hành 62.088.201 cổ phần phổ thông để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm 2023 và
- Chào bán 45.197.209 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

(**) Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2025.

Số tiền	
Triệu VND	
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	99.919
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	99.919
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	99.918
Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	14.988
	314.744

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BÁC Á
Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.19.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	31/12/2025		31/12/2024		Vốn CP ưu đãi Triệu VND
	Tổng số Triệu VND	Vốn CP thường Triệu VND	Vốn CP thường Triệu VND	Tổng số Triệu VND	
Vốn góp các cổ đông	10.032.190	10.032.190	8.959.336	8.959.336	-
Thặng dư vốn cổ phần	107.076	107.076	107.289	107.289	-
	10.139.266	10.139.266	9.066.625	9.066.625	-

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	1.003.219.052	895.933.642
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.003.219.052	895.933.642
Cổ phiếu phổ thông	1.003.219.052	895.933.642
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.003.219.052	895.933.642
Cổ phiếu phổ thông	1.003.219.052	895.933.642

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

6.1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	449.347	133.090
Thu nhập lãi cho vay	10.775.293	10.250.733
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	2.268.938	1.397.651
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	58.879	27.686
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.272	2.953
	13.556.729	11.812.113

6.2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	8.977.630	7.927.056
Trả lãi tiền vay	1.709	211
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.129.294	563.206
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng khác	1.198	430
	10.109.831	8.490.903

6.3. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi thuần từ dịch vụ thanh toán	15.728	15.765
+ Thu từ dịch vụ thanh toán	37.509	34.750
+ Chi về dịch vụ thanh toán	21.781	18.985
Lỗ thuần từ dịch vụ ngân quỹ	(3.082)	(3.267)
+ Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.504	1.241
+ Chi từ dịch vụ ngân quỹ	4.586	4.508
Lãi thuần từ hoạt động ủy thác và đại lý	61.782	39.517
+ Thu từ hoạt động ủy thác và đại lý	67.831	41.951
+ Chi từ hoạt động ủy thác và đại lý	6.049	2.434
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động tư vấn	32.919	(842)
+ Thu từ hoạt động tư vấn	33.636	4.861
+ Chi từ hoạt động tư vấn	717	5.703
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ khác	73.818	54.408
+ Thu từ hoạt động dịch vụ khác	99.476	67.211
+ Chi từ hoạt động dịch vụ khác	25.658	12.803
	181.165	105.581

6.4. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	215.317	300.698
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	139.677	368.950
	75.640	(68.252)

6.5. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	196.082	314.178
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	25.223	32.001
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng chứng khoán đầu tư	(7.919)	(1.499)
	178.778	283.676

6.6. Lãi/ (lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập về hoạt động kinh doanh khác	124.275	27.292
+ Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	116.403	15.029
+ Thu khác	7.872	12.263
Chi về hoạt động kinh doanh khác	24.634	21.182
+ Chi phí liên quan ủy thác thu hồi nợ	898	104
+ Chi khác	23.736	21.078
	99.641	6.110

6.7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập góp vốn, mua cổ phần	53.838	12.638
+ Thu từ chứng khoán đầu tư	42.706	-
+ Từ góp vốn, đầu tư dài hạn khác	11.132	12.638
	53.838	12.638

6.8. Chi phí hoạt động

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.310	8.561
Chi phí cho nhân viên	1.452.737	1.403.176
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	1.160.504	1.103.231
Các khoản chi đóng góp theo lương	131.596	118.355
Chi trợ cấp	1.807	367
Chi khác cho cán bộ, nhân viên	158.830	181.223
Chi về tài sản	301.211	268.834
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	53.297	50.998
Chi hoạt động quản lý công vụ	32.164	30.928
Trong đó:		
Công tác phí	30.468	24.316
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.696	6.612
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	187.592	172.443
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.348	1.635
Chi hoạt động khác	333.982	363.695
	2.320.344	2.249.272

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính như sau:

	Năm 2025 Triệu VND	Năm 2024 Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	283.968	249.023
Ngân hàng TMCP Bắc Á	282.922	245.981
Công ty TNHH kiều hối Bắc Á	868	698
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á (AMC)	178	2.344
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	283.968	249.023

Ngân hàng và các công ty con áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm 2025

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 Triệu VND	Năm 2024 Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.189.601	1.011.255
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:	-	(99.918)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(99.918)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.189.601	911.337
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.042.545.316	1.026.942.992
Lãi Cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	1.141	887

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Số cổ phiếu bình quân lưu hành đầu năm	1.026.942.992	895.933.642
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông do tăng vốn từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 (ii)	-	62.088.201
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông do tăng vốn từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 (ii)	-	68.921.149
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông do thay đổi vốn do phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	45.197.209	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (iii)	1.042.545.316	1.026.942.992

Chỉ tiêu	Năm 2024 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Năm 2024 Sau điều chỉnh
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.129	(242)	887

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2025, Ngân hàng đã trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, trong đó có trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 99.918 triệu VND.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(ii) Trong năm 2025, Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ từ 8.959.336.420.000 đồng lên 10.032.190.520.000 đồng theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Ngân hàng phát hành thêm 62.088.201 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm 2023. Ngoài ra, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2025, Ngân hàng phát hành thêm 68.921.149 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm 2024 và hoàn tất việc tăng vốn vào ngày 06/03/2026.

Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu do các ảnh hưởng của sự kiện nêu trên đối với số liệu so sánh năm 2024 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu. Do đó số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm 2024 là 1.026.942.992 cổ phiếu.

(iii) Bên cạnh đó, trong năm 2025, Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ từ 8.959.336.420.000 đồng lên 10.032.190.520.000 đồng theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Ngân hàng chào bán 45.197.209 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (ngày kết thúc đợt chào bán 27/08/2025). Do đó số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm 2025 là 1.042.545.316 cổ phiếu.

Ngân hàng chưa trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 do chưa được thông qua nên lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc này.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	585.389	566.596
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.219.788	798.225
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	25.819.775	12.454.527
Cho vay các TCTD khác (có kỳ hạn không quá 3 tháng)	-	450.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	898.013	499.761
	28.522.965	14.769.109

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	Năm 2025 Triệu VND	Năm 2024 Triệu VND
Tổng số cán bộ, CNV (người)	4.284	3.886
Tổng quỹ lương	1.160.504	1.103.231
Thu nhập khác	50.901	46.739
Tổng thu nhập	1.211.405	1.149.970
Tiền lương bình quân (người/tháng)	22,57	23,66
Thu nhập bình quân (người/tháng)	23,56	24,66

8.2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế GTGT	1.325	26.763	20.930	7.158
Thuế TNDN	86.375	283.968	248.109	122.234
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.708	179.803	176.908	26.603
	111.408	490.534	445.947	155.995

8.3. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	1.725.776	1.188.176
Bảo lãnh khác	3.037.327	1.221.016
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	1.796.123	169.312
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	156.886	143.332
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	51.869	351.440
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	1.032.449	556.932
Cam kết giao dịch hối đoái	176.322.901	96.172.077
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	21.801.000	16.809.800
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	23.245.800	6.759.800
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	131.276.101	72.602.477
Cam kết cho vay không hủy ngang	2.235.876	1.330.645
	183.321.880	99.911.914

8.4. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	685.377	580.751
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	111.580
Phí phải thu chưa thu được	31	30
	685.408	692.361

8.5. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	490.593	600.645
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.940.308	1.888.138
	2.430.901	2.488.783

8.6. Giao dịch và số dư các bên liên quan
Giao dịch với bên liên quan phát sinh trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí trả lãi tiền gửi của	129	360
Thành viên Hội đồng quản trị	23	90
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	89	203
Thành viên Ban kiểm soát	17	67

Ngân hàng thực hiện chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2025 và Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được chi trả theo quy chế lương của Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của khách hàng	73.743	44.346
Thành viên Hội đồng quản trị	5.568	3.664
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	67.682	40.285
Thành viên Ban Kiểm soát	493	397

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, Ngân hàng không có bất kỳ giao dịch hay số dư trọng yếu nào khác đối với các bên liên quan khác của ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

8.7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất này.

8.8. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

8.8.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản quy định chung về quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các quy định của Ngân hàng Nhà nước và định hướng quản trị rủi ro nội bộ của Ngân hàng.

Hiện tại, bên cạnh việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng, Ngân hàng tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện mô hình Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong thời gian tới.

A. Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định tại Thông tư 31; các chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

(b) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh mục 4 về các chính sách kế toán.

(c) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

B. Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong các Thông tư và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

8.8.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

A. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; đầu tư chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại là khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất; việc phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại là khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính;

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc năm tài chính.

▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;

▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á
 Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	585.389	-	-	-	-	-	-	585.389
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.219.788	-	-	-	-	-	1.219.788
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	23.319.775	2.500.000	-	508.551	-	-	26.328.326
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	999.245	5.199.128	4.399.988	11.990.451	-	-	22.588.812
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	280.846	-	-	-	-	-	280.846
VI Cho vay khách hàng (*)	1.824.486	-	28.337.252	85.543.780	2.137.464	8.410.512	131.945	19.796	126.405.235
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	252.000	-	294.038	-	1.051.228	8.718.276	2.327.690	12.643.232
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	52.605	-	-	-	-	-	-	52.605
IX Tài sản cố định	-	1.040.596	-	-	-	-	-	-	1.040.596
X Bất động sản đầu tư	-	3.683	-	-	-	-	-	-	3.683
XI Tài sản có khác (*)	-	6.271.622	-	-	-	-	-	-	6.271.622
	1.824.486	8.205.895	54.156.906	93.536.946	6.537.452	21.960.742	8.850.221	2.347.486	197.420.134

(*) Các mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 01 đến 05 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ									
I Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	26.378.794	12	145	642	133	-	26.379.726
II Tiền gửi của khách hàng	-	392.873	24.429.626	27.283.506	35.187.047	31.253.016	8.477.567	-	127.023.635
III Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	63.579	-	63.579
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.000	3.000.000	15.734.955	4.165.400	24.900.355
V Các khoản nợ khác	-	4.144.103	-	-	-	-	-	-	4.144.103
	-	4.536.976	50.808.420	27.283.518	37.187.192	34.253.658	24.276.234	4.165.400	182.511.398
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.824.486	3.668.919	3.348.486	66.253.428	(30.649.740)	(12.292.916)	(15.426.013)	(1.817.914)	14.908.736
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.824.486	3.668.919	3.348.486	66.253.428	(30.649.740)	(12.292.916)	(15.426.013)	(1.817.914)	14.908.736

B. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.083	38.888	-	45.971
II. Tiền gửi tại NHNN	-	26.663	-	26.663
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	10.822	1.164.947	179.131	1.354.900
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
V. Cho vay khách hàng (*)	-	139.603	-	139.603
VI. Tài sản có khác (*)	-	84.952	2.154	87.106
Tổng tài sản	17.905	1.455.053	181.285	1.654.243
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I. Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	645.952	-	645.952
II. Tiền gửi của khách hàng	7.767	204.933	99	212.799
III. Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.864.471	-	2.864.471
IV. Các khoản nợ khác	12	2.039	87	2.138
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	7.779	3.717.395	186	3.725.360
I. Trạng thái tiền tệ nội bảng	10.126	(2.262.342)	181.099	(2.071.117)
II. Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(44.865)	-	(44.865)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	10.126	(2.307.207)	181.099	(2.115.982)

(*) Các mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tỷ giá quy đổi tại ngày kết thúc năm tài chính

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
USD	25.800	25.000
EUR	30.890	26.230
JPY	171	165
HKD	3.250	2.900
GBP	35.440	31.770
SGD	20.600	18.640
CAD	19.250	17.610
CHF	33.360	27.970
AUD	17.610	16.000

C. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á
 Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến ngày đáo hạn:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
TÀI SẢN							
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	585.389	-	-	-	585.389
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.219.788	-	-	-	1.219.788
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	23.319.775	2.500.000	508.551	-	26.328.326
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	22.588.812	-	-	-	22.588.812
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	280.846	-	-	-	280.846
VI Cho vay khách hàng (*)	1.454.746	369.740	3.839.791	12.212.465	39.658.032	30.370.145	126.405.235
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	252.000	294.038	1.051.228	8.718.275	12.643.232
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	52.605	52.605
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.044.279	1.044.279
X Tài sản có khác (*)	-	-	435.358	840.407	2.631.390	1.878.325	6.271.622
	1.454.746	369.740	52.521.759	15.846.910	43.849.201	49.149.350	197.420.134
NỢ PHẢI TRẢ							
I Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	26.378.794	12	787	133	26.379.726
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.822.500	27.283.506	66.440.063	8.477.566	127.023.635
III Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	63.579	63.579
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.000.000	15.734.955	24.900.355
V Các khoản nợ khác	-	-	1.410.405	731.586	1.775.928	226.184	4.144.103
	-	-	52.611.699	28.015.104	73.216.778	24.502.417	182.511.398
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.454.746	369.740	(89.940)	(12.168.194)	(29.367.577)	30.063.028	14.908.736

(*) Các mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á
Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

8.9 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng					
Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác		Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác		CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Các cam kết tín dụng
Trong nước (*)	126.913.786	152.380.937	35.232.044	6.998.979	
	126.913.786	152.380.937	35.232.044	280.846	
				280.846	6.998.979

(*) Các mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á
Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

8.10 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay, kinh doanh chứng khoán nợ			Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Hoạt động khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
I. Thu nhập	13.693.932	12.098.605		53.838	12.638	638.427	505.690	-	-	14.386.197	12.616.933
1. Thu nhập từ lãi	13.497.850	11.784.427		-	-	58.879	27.686	-	-	13.556.729	11.812.113
2. Thu nhập từ hoạt động đầu tư	196.082	314.178		53.838	12.638	-	-	-	-	249.920	326.816
3. Thu nhập từ hoạt động khác	-	-		-	-	579.548	478.004	-	-	579.548	478.004
II. Chi phí	10.127.135	8.521.405		-	-	223.102	434.565	2.320.344	2.249.272	12.670.581	11.205.242
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	10.109.831	8.490.903		-	-	-	-	-	-	10.109.831	8.490.903
2. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	17.304	30.502		-	-	223.102	434.565	2.267.047	2.198.274	2.507.453	2.663.341
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-		-	-	-	-	53.297	50.998	53.297	50.998
Kết quả kinh doanh bộ phận trước dự phòng	3.566.797	3.577.200		53.838	12.638	415.325	71.125	(2.320.344)	(2.249.272)	1.715.616	1.411.691
1. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	242.047	151.413		-	-	-	-	-	-	242.047	151.413
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.324.750	3.425.787		53.838	12.638	415.325	71.125	(2.320.344)	(2.249.272)	1.473.569	1.260.278

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á
Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

8.10 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Huy động vốn và cho vay,		Kinh doanh chứng		Hoạt động khác		Hoạt động chung		Tổng cộng	
	kinh doanh chứng khoán		khoán vốn và góp vốn				không phân bổ			
	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)										
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	585.389	566.596	585.389	566.596
2. Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	1.219.788	798.225	1.219.788	798.225
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	18.935.229	9.694.945	-	-	-	-	7.393.097	6.328.677	26.328.326	16.023.622
4. Chứng khoán kinh doanh	22.588.812	24.599.926	-	-	-	-	-	-	22.588.812	24.599.926
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	280.846	184.066	-	-	280.846	184.066
6. Cho vay khách hàng	126.405.235	109.552.804	-	-	-	-	-	-	126.405.235	109.552.804
7. Chứng khoán đầu tư	12.391.232	9.264.055	252.000	136.500	-	-	-	-	12.643.232	9.400.555
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	52.605	168.105	-	-	-	-	52.605	168.105
9. Tài sản cố định	-	-	-	-	3.683	3.683	1.040.596	1.058.591	1.044.279	1.062.274
10. Tài sản có khác	5.471.593	4.096.460	-	-	122.279	29.300	677.750	371.138	6.271.622	4.496.898
Tổng tài sản	185.792.101	157.208.190	304.605	304.605	406.808	217.049	10.916.620	9.123.227	197.420.134	166.853.071
IV. Nợ phải trả										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.022.424	7.504	-	-	-	-	-	-	1.022.424	7.504
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác	25.357.302	11.881.039	-	-	-	-	-	-	25.357.302	11.881.039
3. Tiền gửi của khách hàng	127.023.635	122.549.687	-	-	-	-	-	-	127.023.635	122.549.687
4. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	63.579	25.652	-	-	-	-	-	-	63.579	25.652
5. Phát hành giấy tờ có giá	24.900.355	16.020.800	-	-	-	-	-	-	24.900.355	16.020.800
6. Các khoản nợ khác	3.390.419	2.456.206	-	-	-	-	753.684	763.355	4.144.103	3.219.561
Tổng nợ phải trả	181.757.714	152.940.888	-	-	-	-	753.684	763.355	182.511.398	153.704.243

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

8.10 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2025 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

8.11 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



NGUYỄN THÙY TRƯỜNG GIANG
Người lập biểu



NGUYỄN HỒNG YẾN
Kế toán trưởng



THÁI HƯƠNG
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2026

